

Số: /GPMT-CT

Phú Thọ, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 13/3/2018 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nanos Việt Nam của Công ty TNHH Nanos Việt Nam tại KCN Bá Thiện II, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Công ty TNHH Futurecore Việt Nam);

Căn cứ Giấy phép môi trường số 2253/GPMT-UBND ngày 25/11/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc cấp phép cho Công ty TNHH Nanos Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nanos Việt Nam (nay là Công ty TNHH Futurecore Việt Nam);

Căn cứ Thông báo số 01/TB-UBND ngày 01/7/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ về việc phân công tạm thời Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ;

Xét đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của Công ty TNHH Futurecore Việt Nam tại Văn bản số 2306/CV-FTC ngày 23/6/2025 và hồ sơ đã được chỉnh sửa kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 407/TTr-SNNMT ngày 16/7/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Futurecore Việt Nam, địa chỉ tại Lô C9, KCN Bá Thiện II, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Cơ sở Dự án Nanos Việt Nam tại Lô C9, KCN Bá Thiện II, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ với các nội dung sau:

1. Thông tin chung về cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Dự án Nanos Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C9, KCN Bá Thiện II, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 2500593506 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính Vĩnh Phúc cấp, đăng ký lần đầu ngày 24/11/2017. Đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07/03/2025.

1.4. Mã số thuế: 2500593506.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh: Sản xuất thiết bị quang học và tấm cảm biến.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Tổng diện tích sử dụng đất là 44.441,9m² tại Lô C9, KCN Bá Thiện II, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ (*Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 940002 và sổ vào sổ giấy chứng nhận CT 16031 của Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc ngày 28/3/2019*).

- Quy mô: Cơ sở có quy mô tương đương dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*). Cơ sở Dự án Nanos Việt Nam thuộc Danh mục các dự án đầu tư Nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

- Công suất của cơ sở:

+ Sản xuất, gia công bộ lọc quang dùng cho điện thoại, máy ảnh, camera, hộp đen cho ô tô: 220.000.000 sản phẩm/năm (sản xuất 150.000.000 sản phẩm/năm, gia công 70.000.000 sản phẩm/năm).

+ Sản xuất tấm cảm biến Hall (Hall Sensor Wafer): 90.000 sản phẩm/năm (sản phẩm bổ sung mới).

+ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa: 40.000.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất của cơ sở:

+ Sản xuất bộ lọc quang: Nguyên liệu (tấm wafer) → Làm sạch bằng nước tinh khiết → Tráng phủ In → Cắt → Rửa (sử dụng nước DI) → AVI (kiểm tra tự động) → Dán băng dính bảo quản → FVI (người kiểm tra ngoại quan) → Đóng gói xuất hàng.

+ Gia công bộ lọc quang có gắn khung: Nguyên liệu (tấm wafer) → Làm sạch bằng nước tinh khiết → Tráng phủ In → Cắt → Rửa (sử dụng nước DI) → AVI (kiểm tra tự động) → Dán băng dính bảo quản → FVI (người kiểm tra ngoại quan) → Lắp ráp khung bằng keo → Làm khô keo → FVI (người kiểm tra ngoại quan) → Đóng gói, xuất hàng.

+ Sản xuất tấm cảm biến Hall: Nguyên liệu (tấm Ferrite) → Mài → Rửa (nước DI, IPA) → Tráng phủ → Rửa SBOE → Tráng phủ InSb → Photo lần 1 → Loại bỏ InSb → Photo lần 2 → Đốt dị vật → Rửa axit HNO_3 → Tráng phủ màng điện cực → Loại bỏ (lift-off) → Kiểm tra → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Futurecore Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Futurecore Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả thải nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn,

độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 2253/GPMT-UBND ngày 25/11/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực;

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT;
- CVP, các PCVP;
- Các sở, ngành: NNMT, XD, Công Thương, Tài chính;
- Ban Quản lý các KCN;
- Công an tỉnh;
- UBND xã Bình Xuyên;
- UBND xã Bình Tuyền;
- Trung tâm TTCB (Công TTĐT tỉnh) đăng tải;
- Công ty TNHH Futurecore;
- CV: NN1, NN4, NN11;
- Lưu: VT, NN2.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phùng Thị Kim Nga

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (*Do toàn bộ nước thải phát sinh từ Công ty TNHH Futurecore Việt Nam sau khi được xử lý được đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bá Thiện II thông qua 01 cửa xả nước thải, vị trí cửa xả nước thải theo hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến trực 105°00'; múi chiều 3⁰) là: $X = 2360456,7328; 570123,9132$*)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Hệ thống thu gom và thoát nước thải của cơ sở đã được xây dựng hoàn thiện, tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

a) Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ăn: Được thu vào các ống đứng thoát nước bếp bằng đường ống PVC D110 tới bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ. Sau đó, theo ống nhánh PVC D150 (tổng chiều dài 244m) vào ống chính PVC D250 (tổng chiều dài 164,5m) về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nước thải sinh hoạt từ các khu vực nhà vệ sinh: Nước thải đen phát sinh được xử lý sơ bộ qua 06 bể tự hoại, sau đó được thu gom qua hệ thống ống PVC D150 dài 244m và ống PVC D250 dài 164,5m về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m³/ngày.

- Nước thoát sàn (nước thải xám) từ các nhà vệ sinh: Nước từ các chậu rửa tay, nước từ các sàn WC, được thu gom vào đường ống PVC D150 (tổng chiều dài 244m), dẫn vào ống chính PVC D250 (chiều dài 164,5m) về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh của cơ sở được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công suất 100 m³/ngày đêm) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Bá Thiện II.

b) Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

- Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất bộ lọc quang: Được thu gom qua đường ống D60 PVC với chiều dài 50m vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất với công suất 480 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc, súc rửa hệ thống lọc: Được thu gom qua đường ống D60 PVC với chiều dài 50m vào hệ thống xử lý nước thải công suất 24 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ dây chuyền sản xuất tấm cảm biến Hall, xử lý khí thải 1.200 m³/h của tấm cảm biến Hall. Được thu gom qua đường ống D60 PVC với chiều dài khoảng 82,5m vào hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

- Bể tự hoại: 06 bể tự hoại 3 ngăn thể tích lần lượt là 38 m³/bể, 3 m³/bể, 3 m³/bể, 6 m³/bể, 3 m³/bể và 9 m³/bể tại các nhà xưởng và văn phòng.

- Bể tách mỡ: 01 bể, với thể tích là 15 m³/bể.

- Công nghệ xử lý:

+ Quy trình công nghệ xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100m³/ngày đêm như sau: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Oxic → Bể lắng → Bể khử trùng ozon → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Bá Thiện II.

b) Công trình xử lý nước thải sản xuất:

- Quy trình công nghệ xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 480 m³/ngày đêm: Nước thải sản xuất → Bể điều hòa → Bể cân bằng pH → Bể keo tụ tạo bông → Bể tuyển nổi → Bể lắng → Bể chứa trung gian → Bể lọc thô → Bể lọc tinh → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bá Thiện II, một phần được quay vòng tái sử dụng về Hệ thống xử lý nước DI.

- Quy trình công nghệ xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 24 m³/ngày đêm: Nước thải từ quá trình rửa, tráng phủ → Bể điều hòa → Bể cân bằng pH → Bể keo tụ tạo bông → Bể tuyển nổi → Bể chứa trung gian → Lọc áp lực → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bá Thiện II.

- Quy trình công nghệ xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 15 m³/ngày đêm: Nước rửa xử lý axit + Nước thải từ tháp xử lý khí thải → Bể chứa nước thải → Bể điều chỉnh pH + Keo tụ → Bể lắng → Bể chứa trung gian → Bộ lọc đa năng → Bể oxy hóa ozon → Bộ lọc than hoạt tính → Bể chứa nước sau xử lý → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bá Thiện II.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt và sản xuất sau xử lý của cơ sở được đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bá Thiện II thông qua 01 cửa xả nước thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày

10/02/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thiết lập các nội quy, quy định khi làm việc, thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng các máy móc, thiết bị để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động .

- Thực hiện tốt các biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ, chập điện.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố không thể khắc phục ngay như ngập úng khi xảy ra mưa lớn dẫn đến ngập bể xử lý nước thải khiến cho hệ thống không đảm bảo xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B. Tùy mức độ ngập úng xảy ra, cơ sở có thể tạm dừng sản xuất để cải tạo hệ thống xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển nước thải của cơ sở đi xử lý theo đúng quy định.

- Trường hợp thực hiện các biện pháp ứng phó sự cố trong thời gian dài phải tạm ngừng hoạt động sản xuất tại nhà máy để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 480 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 24 m³/ngày đêm đã được cấp phép môi trường tại Giấy phép số 2253/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và đã có báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình bảo vệ môi trường. Do đó theo quy định tại khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022 của Chính phủ, được sửa đổi tại điểm h, khoản 13, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ thì cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm các công trình nêu trên.

Cơ sở thực hiện vận hành thử nghiệm đối với 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất tấm cảm biến Hall công suất 15 m³/ngày đêm, cụ thể như sau:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 8 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất tấm cảm biến Hall công suất 15 m³/ngày đêm.

a) *Vị trí lấy mẫu:* Tại đầu vào và đầu ra sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tấm cảm biến Hall.

b) *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm: Đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B	Quan trắc định kỳ
1	Độ pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng
2	Lưu lượng	l/s	-	

3	COD	mg/l	150	theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100	
6	Tổng Nitơ	mg/l	40	
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6	
9	Kẽm	mg/l	3	
10	Niken	mg/l	0,5	
11	Đồng	mg/l	2	
12	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Nghiêm túc chấp hành các quyết định và yêu cầu bảo vệ môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định trong quá trình hoạt động.

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải sau xử lý phải thường xuyên được duy tu bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom xử lý nước thải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép trước khi đầu nối với hạ tầng thu gom của KCN Bá Thiện II.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn tráng phủ, làm sạch, in thiết bị lọc quang.
- Nguồn số 02: Hơi axit hình thành và khuếch tán trong buồng máy rửa và trong tủ bảo quản hóa chất từ sản xuất tấm cảm biến Hall.
- Nguồn số 03: Hơi khí có mùi, các hơi dung môi hữu cơ từ sản xuất tấm cảm biến Hall.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

- Cơ sở có 03 dòng khí thải sau xử lý xả ra môi trường (*tương ứng với 03 ống khói*). Cụ thể:

Dòng khí thải	Vị trí xả khí thải	Hệ tọa độ VN 2000		Lưu lượng (m ³ /giờ)
		X (m)	Y (m)	
1	Ống khói từ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn tráng phủ, làm sạch, in thiết bị lọc quang.	2360541	570156	48.000
2	Ống khói từ hệ thống xử lý khí thải hơi axit hình thành và khuếch tán trong buồng máy rửa và trong tủ bảo quản hóa chất từ sản xuất tấm cảm biến Hall	2360529	570166	1.200
3	Ống khói từ hệ thống xử lý khí thải hơi khí có mùi, các hơi dung môi hữu cơ từ sản xuất tấm cảm biến Hall.	2360529	570168	2.400
	Tổng lưu lượng			51.600

- 3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:** Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa tại cơ sở 51.600 m³/giờ (trong 24 giờ).

- 4. Phương thức xả khí thải:** Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả gián đoạn trong thời gian xưởng sản xuất hoạt động.

5. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải với lộ trình áp dụng cụ thể như sau:

5.1. Từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031: Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong khí thải được xác định theo QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, hệ số $K_p = 0,9$; $K_v = 1$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ, cụ thể như sau:

a) Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải 02:

Số TT	Thông số Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19: 2009/BTNMT (cột B) $K_p=0,9$, $K_v=1$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan sát tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	06 tháng/lần	Cơ sở không thuộc đối tượng
2	NO ₂	mg/Nm ³	765		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		
4	HNO ₃	mg/Nm ³	450		
5	HCl	mg/Nm ³	-		
6	HF	mg/Nm ³	18		

b) Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải 01 và 03:

Số TT	Thông số Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 20: 2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan sát tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	06 tháng/lần	Cơ sở không thuộc đối tượng
2	Benzen	mg/Nm ³	5		
4	Toluen	mg/Nm ³	750		
4	Xylen	mg/Nm ³	870		
5	Metanol	mg/Nm ³	260		

5.2. Từ ngày 01/01/2032 đến ngày giấy phép môi trường này hết hiệu lực: Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn tráng phủ, làm sạch, in thiết bị lọc quang.

- Số lượng: 01 thiết bị (thải ra 01 ống thoát khí).
- Công suất: 48.000 m³/giờ.
- Công nghệ xử lý: Khí thải phát sinh từ công đoạn tráng phủ, làm sạch, in thiết bị lọc quang → Chụp hút → Ống dẫn khí → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

1.2. Hệ thống xử lý khí thải hơi axit hình thành và khuếch tán trong buồng máy rửa và trong tủ bảo quản hóa chất từ sản xuất tấm cảm biến Hall.

- Số lượng: 01 ống thoát khí.
- Công suất: 1.200 m³/giờ.
- Công nghệ xử lý: Khí thải hơi axit → Ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp xử lý → Ống khói thoát ra môi trường.

1.3. Hệ thống xử lý khí thải hơi khí có mùi, các hơi dung môi hữu cơ từ sản xuất tấm cảm biến Hall.

- Số lượng: 01 thiết bị.
- Công suất: 2.400 m³/giờ.
- Quy trình công nghệ: Khí thải hơi hữu cơ → Ống dẫn khí → Tháp xử lý → Quạt hút → Ống khói thoát ra môi trường.

2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ hàng năm tiến hành bảo dưỡng hệ thống làm mát; thay thế thiết bị liên quan;

- Trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất tại vị trí xảy ra sự cố có liên quan, kiểm tra, khắc phục. Trường hợp hỏng, tiến hành thay thế, bổ sung trước khi đưa hệ thống hoạt động trở lại.

** Biện pháp phòng ngừa sự cố:*

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.
- Thường xuyên bảo trì các máy móc, thiết bị trong hệ thống theo đúng hướng dẫn của nhà cung cấp.
- Xây dựng phương án ứng phó khi có sự cố xảy ra.

** Biện pháp ứng phó:*

- Trường hợp bụi, khí thải vượt giới hạn cho phép: Người vận hành kiểm tra quy trình vận hành, các thiết bị của hệ thống để xác định nguyên nhân và khắc phục sự cố.

- Tạm dừng hoạt động của máy móc và chỉ hoạt động trở lại sau khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định và hiệu quả

4. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý bụi, khí thải sản xuất bộ lọc quang công suất 48.000 m³/ngày đêm đã được cấp phép môi trường tại Giấy phép môi trường số 2253/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và đã có báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình bảo vệ môi trường. Do đó theo quy định tại khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022 của Chính phủ, được sửa đổi tại điểm h, khoản 13, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ thì cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm các công trình nêu trên.

Cơ sở thực hiện vận hành thử nghiệm đối với 02 hệ thống xử lý khí thải sản xuất tấm cảm biến Hall, cụ thể như sau:

4.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 8 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025.

4.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 1.200 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 2.400 m³/giờ.

a) *Vị trí lấy mẫu:* 02 mẫu khí thải đầu ra tại 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải

b) *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN,
ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn và độ rung chủ yếu phát sinh từ hoạt động của phương tiện vận chuyển và máy móc, thiết bị sản xuất, cụ thể như sau:

- Nguồn phát sinh: Có 02 nguồn phát sinh tiếng ồn.
- + Nguồn số 01: Phát sinh từ máy nén khí.
- + Nguồn số 02: Phát sinh từ máy mài .
- Vị trí xin cấp phép phát sinh tiếng ồn, độ rung: (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107^0 , múi chiều 3^0):
- + Vị trí 01: Tọa độ X= 2360497; Y= 570181.
- + Vị trí 02: Tọa độ X= 2360498; Y= 570151.

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Lộ trình áp dụng cụ thể như sau:

2.1. Từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2026:

a) Tiếng ồn:

Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường

b) Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường

2.2. Từ ngày 01/01/2027 đến ngày giấy phép môi trường này hết hiệu lực: Giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị sản xuất; lựa chọn các thiết bị tiên tiến, hiện đại, có độ ồn thấp; các thiết bị có cường độ âm lớn được trang bị bộ phận tiêu âm; trang bị cho công nhân thiết bị chống ồn khi làm việc tại các công đoạn có phát sinh tiếng ồn cao.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lựa chọn các thiết bị tiên tiến, hiện đại, có độ rung thấp; lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn; thường xuyên kiểm tra bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 2, phần A phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Nguồn phát thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Lỏng	16 01 06	NH	6
2	Than hoạt tính thải từ các bộ lọc nước + xử lý nước thải	Rắn	12 01 04	NH	9.143
3	Than hoạt tính từ hệ thống xử lý khí thải 48.000m ³ /h	Rắn	12 01 04	NH	3.040
4	Than hoạt tính từ hệ thống xử lý khí thải 2.400m ³ /h	Rắn	12 01 04	NH	780
5	Dung môi thải		08 01 05	NH	4.229
6	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	Lỏng	17 03 04	NH	479
Tổng					17.677

1.2. Khối lượng chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát

TT	Nguồn phát thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Găng tay, giẻ lau dính thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	39.600
2	Vật thể mài	Rắn	07 03 08	KS	20.056
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	KS	248
4	Tấm panel thải, đầu mẫu gỗ thừa, ván và gỗ dán thải nguy hại	Rắn	11 02 01	KS	713
5	Bùn thải chứa thành phần nguy hại	Rắn	12 06 05	KS	729
Tổng					61.346

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên: Tổng khối lượng phát sinh thường xuyên khoảng 152.040 kg/năm. Thành phần bao gồm: Bao bì, bìa cát tông (bìa carton), cốt

giấy, dây đai PP, ni lông, vỏ bao PVC...

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 60.120 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) *Thiết bị lưu chứa:* Bố trí 11 thùng chứa dung tích 60 - 120 lít có nắp đậy, để thu gom, lưu chứa riêng biệt các loại chất thải nguy hại (CTNH), bên ngoài thùng chứa có dán mã CTNH, kí hiệu và tên từng loại CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) *Khu lưu chứa:*

- Khu lưu chứa trong nhà: Diện tích 44,6 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải nguy hại có kết cấu bằng tường gạch trát vữa xi măng, sàn BTXM kín khít cao 0,2m so với mặt sân, không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái tôn che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải; khu vực này được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có dung tích 100 – 120 lít;
- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:
 - + Diện tích khu vực lưu chứa: 01 kho chứa diện tích 44,6 m²;
 - + Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Móng BTCT, nền láng xi măng, tường xây gạch 10cm trát vữa xi măng, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tôn sóng. Sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng với tần suất 2 tuần/lần hoặc tùy theo tình hình thực tế.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Đối với rác thải từ nhà ăn: tận dụng làm thức ăn chăn nuôi.
- Đối với rác thải sinh hoạt khác: Thùng nhựa loại 20 lít, 60 lít tại khu vực văn phòng, nhà xưởng và đường nội bộ. Hàng ngày được công nhân của nhà máy thu gom về khu vực lưu chứa.
 - Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt:
 - + Diện tích khu vực lưu chứa: 01 khu lưu chứa có diện tích 52m².
 - + Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu giữ được thiết kế bao quanh bằng tường gạch vữa xi măng dày 12cm, sàn đổ bê tông, mái tôn; được trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Hoàn thành hệ thống phòng cháy, chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy;
- Bảo dưỡng, bảo trì máy móc, thiết bị định kỳ, đảm bảo các hệ thống xử lý hoạt động ổn định, liên tục;
- Quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định hiện hành;
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường;
- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì theo quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.